

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, thành phố Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thành phố Thanh Hóa; số 2080/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phân khu số 15, thành phố Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 622/TTr-STNMT ngày 07/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, thành phố Thanh Hóa với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung hạng mục công trình đất sử dụng cho mục đích đất thương mại dịch vụ (TMD), với tổng diện tích 0,3516 ha tại phường Quảng Thành tại khoản 5

Điều 2 và Phụ biểu số VII kèm theo Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số III.3 kèm theo Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất cho đất thương mại dịch vụ (TMD), với diện tích 0,3516 ha tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa.

b) Giảm các chỉ tiêu sử dụng đất cho các loại đất, cụ thể:

- Đất chuyên trồng trồng lúa nước (LUC) giảm 0,2944 ha.

- Đất giao thông (DGT) giảm 0,0183 ha.

- Đất thủy lợi (DTL) giảm 0,0389 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 0,2944 ha tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số V.3 kèm theo Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo.*

4. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh so với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt; hướng dẫn UBND thành phố Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... theo đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan rà soát, thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục hồ sơ về đầu tư dự án có sử dụng đất, trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

3. UBND thành phố Thanh Hóa, UBND phường Quảng Thành thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt và chấp hành thực hiện nghiêm túc trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; UBND thành phố Thanh Hóa; UBND phường Quảng Thành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC155.07.22)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Chuyển mục đích từ các loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khu đất
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	LUC	DGT	DTL		
1	Đất thương mại dịch vụ	2,4313		0,3516	TMD	0,2944	0,0183	0,0389	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 226/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 28/3/2022

Phụ biểu số 02:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thành phố Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sau điều chỉnh, bổ sung (ha)		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, phường Quảng Thành điều chỉnh, bổ sung	
			Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch đến năm 2021 được duyệt	Diện tích sau điều chỉnh	Số sánh (tăng (+), giảm (-))	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung
	Tổng diện tích đất tự nhiên		14.534,57	14.534,57	14.534,57		854,03	854,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.785,60	5.624,63	5.624,3356	-0,2944	306,31	306,0156
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.637,01	3.880,90	3.880,6056	-0,2944	273,12	272,8256
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>1.594,56</i>	<i>3.838,45</i>	<i>3.838,1556</i>	<i>-0,2944</i>	<i>273,12</i>	<i>272,8256</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	260,98	620,54	620,5400		6,27	6,2700
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	265,31	345,89	345,8900		0,26	0,2600
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	121,19	122,19	122,1900			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	207,05	207,05	207,0500			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46	44,4600			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	149,01	287,03	287,0300		15,18	15,1800
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,59	116,57	116,5700		11,48	11,4800
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.600,27	8.698,84	8.699,1344	0,2944	546,46	546,7544
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,45	45,91	45,9100		7,05	7,0500
2.2	Đất an ninh	CAN	47,76	31,59	31,5900		0,17	0,1700
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	241,16	248,40	248,4000			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sau điều chỉnh, bổ sung (ha)		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, phường Quảng Thành điều chỉnh, bổ sung	
			Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch đến năm 2021 được duyệt	Diện tích sau điều chỉnh	Số sánh (tăng (+), giảm (-))	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,50	19,50	19,5000			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	827,27	242,62	242,9716	0,3516	36,56	36,9116
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,91	281,15	281,1500		2,14	2,1400
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	49,92	49,9200			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.807,77	3.128,91	3.128,8528	-0,0572	209,02	208,9628
-	Đất giao thông	DGT	2.611,56	2.156,98	2.156,9617	-0,0183	127,44	127,4217
-	Đất thủy lợi	DTL	197,15	357,17	357,1311	-0,0389	11,78	11,7411
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,16	12,90	12,9000		0,18	0,1800
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DGD	3,55	3,58	3,5800		0,02	0,0200
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	102,85	111,38	111,3800		2,57	2,5700
-	Đất cơ sở y tế	DYT	73,12	66,09	66,0900		0,9	0,9000
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	371,35	324,66	324,6600		59,67	59,6700
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	389,38	59,36	59,3600		1,75	1,7500
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH						
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	11,45	11,85	11,8500		3,05	3,0500
-	Đất chợ	DCH	30,20	24,94	24,9400		1,66	1,6600
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	51,14	51,14	51,1400		0,02	0,0200
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,96	5,16	5,1600			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sau điều chỉnh, bổ sung (ha)		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, phường Quảng Thành điều chỉnh, bổ sung	
			Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch đến năm 2021 được duyệt	Diện tích sau điều chỉnh	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		260,22	260,2200			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4.147,04	2.813,99	2.813,9900		199,41	199,4100
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	71,89	64,88	64,8800		1,91	1,9100
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	32,62	30,68	30,6800		2,3	2,3000
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,56	17,78	17,7800		0,41	0,4100
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	165,78	180,31	180,3100		56,58	56,5800
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,01	19,22	19,2200			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	624,11	265,17	265,1700		26,44	26,4400
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,97	5,23	5,2300		0,02	0,0200
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	777,03	784,40	784,4000		1,39	1,3900
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	185,11	143,35	143,3500		3,04	3,0400
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,31	9,31	9,3100			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	148,70	211,10	211,1000		1,26	1,2600

Phụ biểu số 03:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng sử dụng đất
trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thành phố Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất 2021 được duyệt tại Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, phường Quảng Thành		Ghi chú
				Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung	Điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))	Diện tích được duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	952,04	952,3344	0,2944	106,19	106,4844	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	786,56	786,8544	0,2944	96,84	97,1344	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>786,56</i>	<i>786,8544</i>	<i>0,2944</i>	<i>96,84</i>	<i>97,1344</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	68,27	68,2700		2,77	2,7700	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,76	17,7600				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,47	61,4700		5,43	5,4300	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	17,98	17,9800		1,15	1,1500	